

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 75/2016/QĐ-UBND

*Nghệ An, ngày 20 tháng 12 năm 2016*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3890/TTr-STC ngày 13/12/2016,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này quy định về giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

##### **2. Đối tượng áp dụng:**

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và các đối tượng khác sử dụng đất khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

- Tổ chức, đơn vị được nhà nước giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng cung cấp dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính theo quy định tại quyết định này.

**Điều 2. Mức giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính**

1. Đối với thửa đất có diện tích từ 1.000 ha trở xuống:

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Diện tích thửa đất	Mức giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính		
		Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Tổng
<b>1</b>	<b>Đất đô thị</b>			
Quy mô thửa đất	< 100 m <sup>2</sup>	1.454.619	284.015	1.738.634
	100-300 m <sup>2</sup>	1.727.361	337.267	2.064.628
	>300-500 m <sup>2</sup>	1.833.427	355.018	2.188.445
	>500-1.000 m <sup>2</sup>	2.242.538	437.856	2.680.394
	>1.000-3.000 m <sup>2</sup>	3.075.914	603.531	3.679.445
	>3.000-10.000 m <sup>2</sup>	4.727.513	923.047	5.650.560
	1 ha - 10 ha	5.673.016	1.107.657	6.780.673
	10 ha -50 ha	6.145.767	1.199.961	7.345.728
	50 ha - 100 ha	6.615.259	1.290.104	7.905.363
	100 ha - 500 ha	7.564.021	1.476.876	9.040.896
	500 ha – 1.000 ha	8.509.523	1.661.485	10.171.008
<b>2</b>	<b>Đất ngoài khu vực đô thị</b>			
Quy mô thửa đất	< 100 m <sup>2</sup>	972.113	191.427	1.163.540
	100-300 m <sup>2</sup>	1.151.574	224.845	1.376.419
	>300-500 m <sup>2</sup>	1.227.335	236.679	1.464.014
	>500-1.000 m <sup>2</sup>	1.492.500	289.931	1.782.431
	>1.000-3.000 m <sup>2</sup>	2.045.559	289.931	2.335.490
	>3.000-10.000 m <sup>2</sup>	3.151.675	396.437	3.548.112
	1 ha - 10 ha	3.782.010	475.724	4.257.734
	10 ha -50 ha	4.097.178	515.368	4.612.546
	50 ha - 100 ha	4.410.172	554.083	4.964.255
	100 ha - 500 ha	5.042.681	634.299	5.676.980
	500 ha – 1.000 ha	5.673.016	713.587	6.386.603

2. Đối với thửa đất trên 1.000 ha thì cứ 01 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 212.175 đồng.

3. Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 05 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS. Mức đo ngắm 01 điểm GPS là 810.895 đồng.

4. Khi một (01) đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 01 ngày thì mức giá trích đo từ thửa đất thứ 02 trở đi chỉ được tính bằng 80% mức giá quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

5. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì mức giá được áp dụng bằng 25% quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

6. Đo đạc tài sản gắn liền với đất:

a) Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì mức giá trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều 2 Quyết định này. Mức giá đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 50% mức giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới) quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Quyết định này. Trường hợp đo đạc tài sản khác gắn liền với đất mức giá được tính bằng 30% mức giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều 2 Quyết định này.

b) Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì mức giá được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì mức giá được tính bằng 70% mức giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều 2 Quyết định này (không kể đo lưới).

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì mức giá đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 70% mức giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều 2 Quyết định này; từ tầng thứ 02 trở lên (nếu phải đo) mức giá được tính định mức bằng 50% mức giá đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì mức giá đo đạc được tính bằng 30% mức giá trích đo thửa đất quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 4 Điều 2 Quyết định này.

c) Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính mức giá đo đạc thửa đất mà không tính mức giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.

7. Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính quy định tại Điều 2 Quyết định này là giá đã gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

1. Khi thu tiền giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An, các đơn vị lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Nguồn thu từ cung ứng giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có quyền quản lý, sử dụng và điều hòa kinh phí theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các tổ chức, đơn vị được nhà nước giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng cung cấp dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ thực hiện thu đúng, thu đủ theo mức giá quy định tại Điều 2 Quyết định này.

2. Các tổ chức, đơn vị được nhà nước giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng cung cấp dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định của pháp luật về giá.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về UBND tỉnh để nghiên cứu, giải quyết.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**Điều 6. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Lê Xuân Đại**